

Số: 3280 /TTr-UBND

Cao Bằng, ngày 26 tháng 11 năm 2021

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết quyết định dự toán thu ngân sách
Nhà nước trên địa bàn tỉnh, chi ngân sách địa phương; phương án
phân bổ ngân sách địa phương năm 2022**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN);

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 về ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định 2022 - 2025; các quyết định, kế hoạch, chương trình... đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo khả năng ngân sách địa phương.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, như sau:

I. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

- a. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.018.000 triệu đồng.
 - Thu nội địa: 1.788.000 triệu đồng.
 - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 230.000 triệu đồng.
- b. Thu ngân sách địa phương: 10.878.959 triệu đồng.
 - Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.654.680 triệu đồng.
 - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 9.224.279 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

- Tổng chi ngân sách địa phương: 10.933.259 triệu đồng.
 - Chi cân đối ngân sách địa phương: 8.360.249 triệu đồng.
 - Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 2.255.130 triệu đồng.
 - Chi từ nguồn tăng thu: 317.880 triệu đồng.

II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 bảo đảm các nội dung sau

- Phân cấp các nguồn thu giữa các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025.

- Nguồn thu xổ số kiến thiết được tính trong dự toán thu cân đối, sử dụng cho chi ĐTPT, trong đó: bố trí để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và y tế, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được quản lý sử dụng cho chi đầu tư phát triển thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

- Dự toán năm 2022 giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, trong đó: dự toán giao cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp và các huyện, thành phố đã tính giảm trừ làm nguồn thực hiện cải cách tiền lương: tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2022 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), một phần nguồn thu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo chế độ quy định. Chi đảm bảo chế độ chính sách cho các đối tượng theo quy định hiện hành, ngoài ra căn cứ khả năng ngân sách bố trí kinh phí hỗ trợ thực hiện các chương trình, kế

hoạch, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương, phê duyệt và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Chi thường xuyên các cơ quan quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp tiếp tục thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.

- Đối với chi đầu tư phát triển, chương trình mục tiêu, phân bổ căn cứ vào các quy định của Luật đầu tư công và các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản, quy định của Trung ương và địa phương.

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- CVP, các PCVP; CVTH (Nhưng);
- Lưu: VT, TH (HT).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh

Hoàng Xuân Ánh

Số: /NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ ...**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Cao Bằng như sau:

I. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước:

a. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.018.000 triệu đồng.

- Thu nội địa: 1.788.000 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 230.000 triệu đồng.
- b. Thu ngân sách địa phương: 10.878.959 triệu đồng.
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.654.680 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 9.224.279 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương:

- Tổng chi ngân sách địa phương: 10.933.259 triệu đồng.
- Chi cân đối ngân sách địa phương: 8.360.249 triệu đồng.
 - Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 2.255.130 triệu đồng.
 - Chi từ nguồn tăng thu: 317.880 triệu đồng.

II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 bảo đảm các nội dung sau:

- Phân cấp các nguồn thu giữa các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025.

- Nguồn thu xổ số kiến thiết được tính trong dự toán thu cân đối, sử dụng cho chi ĐTPT, trong đó: bố trí để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và y tế, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được quản lý sử dụng cho chi đầu tư phát triển thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

- Dự toán năm 2022 giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, trong đó dự toán giao cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp và các huyện, thành phố đã tính giảm trừ làm nguồn thực hiện cải cách tiền lương: tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2022 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), một phần nguồn thu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo chế độ quy định. Chi đảm bảo chế độ chính sách cho các đối tượng theo quy định hiện hành, ngoài ra căn cứ khả năng ngân sách bố trí kinh phí hỗ trợ thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương, phê duyệt và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Chi thường xuyên các cơ quan quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp tiếp tục thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ

máy, biên chế và tài chính theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.

- Đối với chi đầu tư phát triển, chương trình mục tiêu, phân bổ căn cứ vào các quy định của Luật đầu tư công và các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản, quy định của Trung ương và địa phương.

(Có biểu số: 15, 16, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 41, 42, 46 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.023.917	9.922.000	10.878.959	956.959	110%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.656.545	1.422.000	1.654.680	232.680	116%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.014.980	697.960	839.000	141.040	120%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	641.565	724.040	815.680	91.640	113%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.367.372	8.500.000	9.224.279	724.279	109%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.399.205	6.399.205	6.969.149	569.944	109%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.968.167	2.100.795	2.255.130	154.335	107%
B	TỔNG CHI NSDP	10.076.117	9.974.200	10.933.259	857.142	109%
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.592.365	8.114.160	8.360.249	767.884	110%
1	Chi đầu tư phát triển	1.039.180	1.039.180	1.141.280	102.100	110%
2	Chi thường xuyên	6.398.682	6.920.477	7.051.550	652.868	110%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.400	2.400		(2.400)	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	1.300		100%
5	Dự phòng ngân sách	150.803	150.803	166.119	15.316	110%
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.968.167	1.730.000	2.255.130	286.963	115%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		2.563		-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.968.167	1.727.437	2.255.130	286.963	115%
III	Chi từ nguồn tăng thu trong đó bao gồm chi cải cách tiền lương theo quy định	515.585	130.040	317.880	(197.705)	62%
C	BỘI CHI NSDP	52.200	52.200	54.300		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	21.830	29.150	18.100	(3.730)	83%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13.900	13.900	18.100		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	7.930	15.250			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	66.100	66.100	72.400	6.300	
I	Vay để bù đắp bội chi	52.200	52.200	54.300	2.100	
II	Vay để trả nợ gốc	13.900	13.900	18.100	4.200	

TỈNH CAO BẰNG

Biểu mẫu số 16/NĐ31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	1.800.000	1.422.000	2.018.000	1.654.680	112	116
I	Thu nội địa	1.570.000	1.422.000	1.788.000	1.654.680	114	116
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	255.300	255.300	281.000	281.000	110	110
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.700	8.700	6.000	6.000	69	69
	- Thuế tài nguyên	45.000	45.000	40.000	40.000	89	89
	- Thuế giá trị gia tăng	201.600	201.600	235.000	235.000	117	117
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						100
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	76.500	76.500	85.000	85.000	111	111
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.300	16.300	18.000	18.000	110	110
	- Thuế tài nguyên	22.100	22.100	22.000	22.000	100	100
	- Thuế giá trị gia tăng	38.000	38.000	44.970	44.970	118	118
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100	30	30	30	30
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	400	400	500	500	125	125
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50	50				
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế về khí thiên nhiên						
	- Thuế giá trị gia tăng	350	350	425	425	121	121
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			75	75		
	- Thuế môn bài						
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	321.400	321.400	360.000	360.000	112	112
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.000	42.000	47.000	47.000	112	112
	- Thuế tài nguyên	46.200	46.200	55.000	55.000	119	119
	- Thuế giá trị gia tăng	232.000	232.000	256.600	256.600	111	111
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.200	1.200	1.400	1.400	117	117
	- Thuế môn bài	-	-	-	-		
	- Thu khác	-	-	-	-		

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế thu nhập cá nhân	60.000	60.000	58.000	58.000	97	97
6	Thuế bảo vệ môi trường	155.000	97.340	156.000	73.900	101	76
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	97.340	97.340	73.900	73.900	76	76
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	57.660		82.100		142	
7	Lệ phí trước bạ	93.000	93.000	110.000	110.000	118	118
8	Thu phí, lệ phí	62.000	53.000	59.000	50.500	95	
	Phí và lệ phí trung ương	9.000	-	8.500	-	94	
	Phí và lệ phí địa phương	53.000	53.000	50.500	50.500		
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>	17.000		21.000			
	<i>Lệ phí môn bài</i>	5.300		5.500			
	<i>Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu</i>	12.000		11.000			
	<i>Phí, lệ phí khác</i>	27.700		21.500			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	1.320	1.320	88	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	32.000	32.000	30.000	30.000	94	
12	Thu tiền sử dụng đất	353.000	353.000	500.000	500.000	142	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	900	900	1.080	1.080	120	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13.000	13.000	15.000	15.000	115	
	- Thuế giá trị gia tăng	5.000	5.000	-	-	0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30	30	-	-	0	
	- Thu từ thu nhập sau thuế	200	200	-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.770	7.770	-	-	0	
	- Thuế môn bài		-		-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	46.000	26.400	95.000	74.280	207	281
16	Thu khác ngân sách	91.754	30.014	30.000	8.000	33	27
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	246	246	-	-		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	-	-		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	8.000	8.000	6.100	6.100		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	10.076.117	10.933.259	857.142	109%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	7.592.365	8.360.249	767.884	110%
I	Chi đầu tư phát triển	1.039.180	1.141.280	102.100	110%
1	Chi đầu tư cho các dự án	910.587	1.057.834	147.247	116%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	44.918	41.448	(3.470)	92%
-	Chi khoa học và công nghệ	6.500	8.999	2.499	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	133.000	236.520	103.520	178%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	15.000	-	100%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	128.593	83.446	(45.147)	65%
II	Chi thường xuyên	6.398.682	7.051.550	652.868	110%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.670.306	2.991.767	321.461	112%
2	Chi khoa học và công nghệ	16.229	16.891	662	104%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.400	-	(2.400)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	150.803	166.119	15.316	110%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.968.167	2.255.130	286.963	115%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.968.167	2.255.130	286.963	115%
C	Chi từ nguồn tăng thu	515.585	317.880	(197.705)	62%

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh
A	B	3	4	3 = 2 - 1
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP	228.192	267.360	39.168
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	52.200	54.300	2.100
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	172.815	209.765	36.950
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	76%	78%	2%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	160.107	209.765	49.658
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	12.708	0	-12.708
II	Trả nợ gốc vay trong năm			0
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	29.150	18.100	-11.050
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16.442	18.100	1.658
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	12.708	0	-12.708
2	Nguồn trả nợ, trong đó:	29.150	18.100	-11.050
-	Từ nguồn vay	13.900	18.100	4.200
-	Bội thu ngân sách địa phương	0	0	0
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	15.250		-15.250
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
III	Tổng mức vay trong năm	66.100	72.400	6.300
1	Theo mục đích vay	66.100	72.400	6.300
-	Vay bù đắp bội chi	52.200	54.300	2.100
-	Vay trả nợ gốc	13.900	18.100	4.200
2	Theo nguồn vay	66.100	72.400	6.300
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	66.100	72.400	6.300
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	209.765	264.065	54.300
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	92%	99%	7%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	209.765	264.065	54.300
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0
D	Trả nợ lãi, phí	2.400	3.618	1.218

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	9.580.470	9.493.553	10.406.823	913.270	110%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.213.098	993.553	1.182.544	188.991	119%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.367.372	8.500.000	9.224.279	724.279	109%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.399.205	6.399.205	6.969.149	569.944	109%
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.968.167	2.100.795	2.255.130	154.335	107%
II	Chi ngân sách	9.632.670	9.545.753	10.461.123	915.370	110%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.664.458	4.242.063	5.549.171	1.307.108	131%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.968.212	5.303.690	4.911.952	(391.738)	93%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.303.690	4.303.690	4.673.302	369.612	109%
	Chi bổ sung có mục tiêu	664.522	1.000.000	238.650	(761.350)	24%
III	Bội chi NSDP	52.200	52.200	54.300	2.100	104%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	5.411.659	5.732.137	5.346.480	(385.657)	93%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp (1)	443.447	428.447	434.528	6.081	101%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.968.212	5.303.690	4.911.952	(391.738)	93%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.303.690	4.303.690	4.673.302	369.612	109%
	Thu bổ sung có mục tiêu	664.522	1.000.000	238.650	(761.350)	24%
II	Chi ngân sách	5.411.659	5.732.137	5.346.480	(385.657)	93%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	5.411.659	5.732.137	5.346.480	(385.657)	93%

(1) Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp chưa bao gồm số thu huyện hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất 37.608 triệu đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	10.933.259,00	5.586.778,975	5.346.480,025
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	8.360.249,00	3.252.418,975	5.107.830,025
I	Chi đầu tư phát triển	1.141.280,00	892.196,975	249.083,025
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.057.834,401	808.751,376	249.083,025
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	41.447,785	41.447,785	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	8.998,999	8.998,999	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	236.520,000	222.836,000	13.684,000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	15.000,000	14.297,785	702,215
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	83.445,599	83.445,599	
II	Chi thường xuyên	7.051.550,000	2.292.917,000	4.758.633,000
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.991.767,000	766.570,000	2.225.197,000
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	16.891,000	16.891,000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300,000	1.300,000	
V	Dự phòng ngân sách	166.119,000	66.005,000	100.114,000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.255.130,000	2.050.130,000	205.000,000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.255.130,000	2.050.130,000	205.000,000
C	Chi từ nguồn tăng thu (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 200 tỷ; số tăng thu còn lại 117,880 tỷ, thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)	317.880,000	284.230,000	33.650,000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP	7.925.721,000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.673.302,025
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.252.418,975
I	Chi đầu tư phát triển	892.196,975
1	Chi đầu tư cho các dự án	808.751,376
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41.447,785
-	Chi khoa học và công nghệ	8.998,999
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	83.445,599
II	Chi thường xuyên	2.292.917,000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	766.570,000
-	Chi khoa học và công nghệ	16.891,000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300,000
V	Dự phòng ngân sách	66.005,000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY										
III	CHI TRẢ NỢ GÓC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY										
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.300				1.300					
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	66.005					66.005				
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG										
VII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.911.952	487.733	4.324.105							
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU										
B	CTMTQG VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC	1.096.500	289.551	806.949							
I	CHI TRẢ NỢ GÓC CÁC KHOẢN DO CQĐP	18.100			18.100						
II	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	18.100			18.100						
	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
44	Ban đại diện hội người cao tuổi	363		363							
45	Quỹ phát triển đất	82.320	82.320								
46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	482		482							
47	Quỹ phát triển KHCN	0		0							
48	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	182.539	182.539								
49	Chi cục quản lý thị trường	200		200							
50	Cục Thống kê	400		400							
51	Ngân hàng chính sách xã hội	20.000		20.000							
52	Công an tỉnh	43.300	5.000	38.300							
53	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	43.583	25.500	18.083							
54	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	88.581	16.881	71.700							
55	Bảo hiểm xã hội tỉnh	527		527							
56	Bưu điện tỉnh	650		650							
57	Tòa án nhân dân tỉnh	800	200	600							
57	Cục thi hành án dân sự tỉnh	500		500							
58	Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Môi trường Cao Bằng	17.047		17.047							
59	Công ty TNHH Quang Minh Cao Bằng	212		212							
60	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	179		179							
61	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	116		116							
62	Công ty TNHH một thành viên Thủy nông Cao Bằng	24.545		24.545							
63	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	1.725.508	1.725.508								
64	Ban quản lý công viên địa chất non nước Cao Bằng	3.998	3.998								
65	Ban điều phối dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Cao Bằng	180.525	180.525								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
19	Sở Y tế	415.695		415.695							
20	Sở Lao động TB&XH	76.044		76.044							
21	Sở văn hóa, thể thao và du lịch	76.925	500	76.425							
22	Sở Tài nguyên môi trường	133.447	91.128	42.319							
23	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	156.708	111.515	45.193							
24	Mặt trận tổ quốc	8.052		8.052							
25	Tỉnh đoàn thanh niên	6.895		6.895							
26	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.671		5.671							
27	Hội Nông dân	6.988	2.000	4.988							
28	Hội cựu chiến binh	3.373		3.373							
29	Liên minh các HTX	3.082	1.000	2.082							
30	Hội chữ thập đỏ	1.596		1.596							
31	Hội Đông y	813		813							
32	Hội Nhà báo	1.436		1.436							
33	Hội Luật gia	326		326							
34	Hội người mù	814		814							
35	Hội khuyến học	337		337							
36	Đài Phát thanh Truyền hình	19.762		19.762							
37	Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường	335		335							
38	Liên hiệp các hội KH&KT	1.384		1.384							
39	Hội Lâm vườn	506		506							
40	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em MC	471		471							
41	Hội nạn nhân chất độc máu da cam/Dioxin	566		566							
42	Hội văn học nghệ thuật	2.214		2.214							
43	Hội cựu thanh niên xung phong	379		379							

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TŨNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số

ngày

tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	TỔNG CHI CÁN ĐỐI VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	10.933.259	3.652.429	7.113.411		1.300	166.119				
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.857.502	2.875.145	1.982.357							
1	Văn phòng tỉnh ủy	84.800	5.000	79.800							
2	Trường CT Hoàng Đình Giông	9.000		9.000							
3	Văn phòng HDND tỉnh	19.538		19.538							
4	Văn phòng UBND tỉnh	32.280		32.280							
5	Ban dân tộc	10.009		10.009							
6	Sở Tài chính	50.076	6.966	43.110							
7	Sở giao thông vận tải	110.875	4.205	106.670							
8	Sở kế hoạch và đầu tư	306.282	298.340	7.942							
9	Sở ngoại vụ	10.353		10.353							
10	Sở nội vụ	21.938		21.938							
11	Thanh tra tỉnh	5.284		5.284							
12	Sở Thông tin và truyền thông	46.640	25.999	20.642							
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	177.516	97.023	80.494							
14	Sở Tư pháp	15.745		15.745							
15	Sở công thương	11.209		11.209							
16	Sở Khoa học và công nghệ	34.351	8.999	25.352							
17	Sở Xây dựng	6.844		6.844							
18	Sở Giáo dục & Đào tạo	564.566		564.566							

ĐỊ_ TOÁN CHI THUƯỜNG XUYẾN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán 2022															Số thực cấp cho đơn vị		
		Tổng cộng	Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát triển truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	Bổ sung có mục tiêu	Số trừ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CT-L, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động						
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 1-17
1	Văn phòng tỉnh ủy	82.177.956	82.177.956						10.400.000							67.655.956		2.377.956	79.800.000
2	Trường CT Hoàng Đình Giọng	9.138.000	9.138.000	9.138.000														138.000	9.000.000
3	Văn phòng HĐND tỉnh	19.681.009	19.681.009													19.681.009		142.600	19.538.409
4	Văn phòng UBND tỉnh	33.330.501	33.330.501													29.123.392		1.050.320	32.280.181
5	Ban dân tộc	10.769.912	10.769.912													10.769.912		761.015	10.008.897
6	Sở Tài chính	47.210.780	47.210.780													13.877.450		4.100.552	43.110.229
7	Sở giao thông vận tải	118.153.592	118.153.592					1.200.000					107.729.465			9.224.127		11.483.120	106.670.472
8	Sở Kế hoạch và đầu tư	8.234.676	8.234.676													8.234.676		292.222	7.942.453
9	Sở Ngoại vụ	10.608.961	10.608.961													9.440.432		255.913	10.353.048
10	Sở Nội vụ	23.405.589	23.405.589													17.071.235		1.467.394	21.938.195
11	Thanh tra tỉnh	5.397.336	5.397.336													5.397.336		113.711	5.283.625
12	Sở Thông tin và truyền thông	22.405.133	22.405.133													4.572.656		1.763.211	20.641.922
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	83.457.800	83.457.800										15.721.366			52.719.195		2.963.901	80.493.899
14	Sở Tư pháp	16.571.792	16.571.792										307.338.605			10.671.704		826.715	15.745.078
15	Sở Công Thương	11.759.656	11.759.656			20.229.000							5.900.088			6.939.919		550.157	11.209.499
16	Sở Khoa học và Công nghệ	25.468.988	25.468.988										4.819.737			5.239.988		117.244	25.351.743
17	Sở Xây dựng	7.068.927	7.068.927													7.068.927		225.264	6.843.662
18	Sở Giáo dục & Đào tạo	585.682.730	585.682.730	577.027.314												8.655.416		21.116.236	564.566.494
19	Sở Y tế	507.143.495	507.143.495	200.000												11.365.786	130.000.000	181.448.713	415.694.782
20	Sở Lao động TB&XH	88.374.639	88.374.639	41.705.225	18.566.007											7.630.266		12.330.669	76.043.970
21	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	81.194.969	81.194.969		150.000					63.660.159						7.211.156		4.770.158	76.424.811
22	Sở Tài nguyên môi trường	45.374.935	45.374.935													9.227.257		3.056.004	42.318.931
23	Ban QL. khu kinh tế tỉnh	49.009.125	49.009.125													31.045.205		3.815.814	45.193.311
24	Mặt trận tổ quốc	8.140.641	8.140.641													8.140.641		88.400	8.052.241
25	Tỉnh đoàn thanh niên	7.307.525	7.307.525													6.287.475		412.577	6.894.947
26	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.888.947	5.888.947													5.888.947		218.283	5.670.665
27	Hội Nông dân	5.132.022	5.132.022													5.132.022		143.955	4.988.067
28	Hội cựu chiến binh	3.545.161	3.545.161													3.545.161		172.621	3.372.540
29	Liên minh các HTX	2.156.328	2.156.328													2.156.328		74.622	2.081.706
30	Hội chữ thập đỏ	1.677.917	1.677.917													1.677.917		81.750	1.596.167
31	Hội Đồng ý	839.905	839.905													839.905		27.044	812.849

Dự toán 2022

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi thường xuyên										Số trừ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động	Số thực cấp cho đơn vị					
			Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cước trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 1-17
32	Hội Nhà báo	1.547.546	1.547.546													1.547.546		111.332	1.436.214
33	Hội Luật gia	339.981	339.981													339.981		14.400	325.581
34	Hội nguồn mìn	840.727	840.727													840.727		26.778	813.950
35	Hội Khuyến học	351.767	351.767													351.767		14.400	337.367
36	Đã phát thanh truyền hình	19.986.012	19.986.012								19.986.012							223.778	19.762.234
37	Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường	349.338	349.338													349.338		14.400	334.938
38	Liên hiệp các hội KH&KT	1.450.343	1.450.343													1.450.343		65.933	1.384.410
39	Hội Lâm vườn	517.282	517.282													517.282		10.800	506.482
40	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em M.C	496.445	496.445													496.445		25.511	470.934
41	Hội nạn nhân chất độc màu da cam/Diễn	597.511	597.511													597.511		31.067	566.444
42	Hội văn học nghệ thuật	2.373.538	2.373.538													2.373.538		159.533	2.214.004
43	Hội cựu thành niên xung phong	393.284	393.284													393.284		14.400	378.884
44	Ban đại diện hội người cao tuổi	381.638	381.638													381.638		18.844	362.793
45	Quỹ phát triển đất	433.039	433.039												433.039			433.039	0
46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	513.340	513.340													513.340		31.067	482.274
47	Quỹ phát triển KHCN	188.590	188.590			188.590												188.590	0
48	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	222.222	222.222													222.222		22.222	200.000
49	Chi cục quản lý thị trường	400.000	400.000													400.000			400.000
50	Cục Thống kê	20.000.000	20.000.000													20.000.000			20.000.000
51	Ngân hàng chính sách xã hội	39.080.000	39.080.000													39.080.000			38.300.000
52	Công an tỉnh	18.803.000	18.803.000													18.803.000			18.083.000
53	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	73.570.000	73.570.000													73.570.000			71.700.000
54	BCH Quân sự tỉnh	527.000	527.000													527.000			527.000
55	Bảo hiểm xã hội tỉnh	650.000	650.000													650.000			650.000
56	Bưu điện tỉnh	600.000	600.000													600.000			600.000
57	Tổ an nhân dân tỉnh	500.000	500.000													500.000			500.000
58	Cục thi hành án dân sự tỉnh	17.047.000	17.047.000													17.047.000			17.047.000
59	Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Môi trường Cao Bằng	212.000	212.000													212.000			212.000
60	Công ty TNHH Quang Minh Cao Bằng	178.500	178.500													178.500			178.500
61	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	115.500	115.500													115.500			115.500
62	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	24.545.000	24.545.000													24.545.000			24.545.000
63	Công ty TNHH MTV Thuỷ Nông Cao Bằng	2.080.186.220	2.080.186.220													2.080.186.220			1.982.357.315
TỔNG CỘNG		2.243.519.550	2.080.186.220	632.622.761	474.293.716	20.417.590	91.043.000	40.280.000	10.400.000	63.660.159	19.986.012	24.595.141	252.729.563	20.577.000	32.714.921	396.866.358	163.333.330	261.162.235	1.982.357.315

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH
CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (1)	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	9=2+6
	TỔNG SỐ	720.330	434.528	150.618	569.712	283.910	4.673.302,025	5.107.830,025
1	Thành Phố	403.000	234.450	87.050	315.950	147.400	212.029,000	446.479,000
2	Hòa An	67.250	25.550	10.560	56.690	14.990	431.731,000	457.281,000
3	Quảng Hòa	53.860	34.790	10.695	43.165	24.095	539.641,000	574.431,000
4	Trùng Khánh	61.760	41.870	15.035	46.725	26.835	624.742,499	666.612,499
5	Thạch An	16.830	13.217	4.307	12.523	8.910	354.212,000	367.429,000
6	Nguyên Bình	23.880	19.160	4.300	19.580	14.860	464.244,810	483.404,810
7	Bảo Lạc	21.600	16.500	5.110	16.490	11.390	526.798,000	543.298,000
8	Bảo Lâm	20.850	15.148	3.038	17.812	12.110	535.263,000	550.411,000
9	Hà Quảng	31.850	20.710	7.040	24.810	13.670	674.173,000	694.883,000
10	Hạ Lang	19.450	13.133	3.483	15.967	9.650	310.467,716	323.600,716

Ghi chú:

(1): Thu NSDP được hưởng theo phân cấp chưa bao gồm số thu huyện hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 37.608 triệu đồng

**TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2022**

S T T	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế												
		thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (cá nhân, hộ gia đình)	Thuế tài nguyên ngoài quốc doanh	Lệ phí môn bài các hộ, cá nhân kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà đất	Các khoản phí, lệ phí (Trừ lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ nhà đất)	Thuế GTGT lĩnh vực ngoài QĐ	Thuế TNDN lĩnh vực ngoài QĐ	Thu phạt tịch thu xử lý vi phạm hành chính và thu khác trong các lĩnh vực	Thu từ bán tài sản nhà nước, thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	Thu huy động, viện trợ không hoàn lại từ các tổ chức cá nhân theo pháp luật	Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước (Trừ doanh nghiệp TW và ĐP)	Thuế thu nhập cá nhân
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Cấp xã, thị trấn các huyện Cấp phường, xã thành phố Cao Bằng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	- Các xã	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- Phường Hợp Giang	100%	100%	100%	5%	100%	5%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- Phường Sông Hiến	100%	100%	100%	20%	100%	10%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- Phường Đê Thám	100%	100%	100%	20%	100%	10%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- Phường Sông Bằng	100%	100%	100%	50%	100%	30%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- Phường Ngọc Xuân	100%	100%	100%	100%	100%	30%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- Phường Hoà Chung	100%	100%	100%	100%	100%	100%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- Phường Duyệt Trung	100%	100%	100%	100%	100%	100%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- Phường Tân Giang	100%	100%	100%	100%	100%	100%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Ghi chú: Khoản thu sau phân chia trên địa bàn các phường của thành phố điều tiết thành phố hưởng phần còn lại.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu					
			Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn vay lại	Tổng số	Trong đó							
Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Chi khoa học và CN														
A	B	1=2+14	2=3+9+13	3=6+7+8+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17
	TỔNG SỐ	5.346.480,025	5.107.830,025	249.083,025		234.696,810	702,215	13.684	-	4.758,633	2.225,197		100,114	238,650	238,650	238,650	-	-
1	Thành Phố	624.129,000	446.479,000	55.129,000		47.945,000	-	7.184		382.595	161.717		8.755	177.650	177.650			
2	Hòa An	465.281,000	457.281,000	17.744,000		15.244,000	-	2.500		430.571	194.563		8.966	8.000	8.000			
3	Quảng Hòa	580.431,000	574.431,000	17.088,000		16.388,000	200,000	500		546,080	242,836		11.263	6.000	6.000			
4	Trùng Khánh	667.612,499	666.612,499	41.428,499		38.726,000	202,499	2.500		612,113	281,690		13.071	1.000	1.000			
5	Thạch An	368.429,000	367.429,000	12.199,000		12.199,000	-	-		348,065	144,446		7.165	1.000	1.000			
6	Nguyễn Bình	484.404,810	483.404,810	55.704,810		55.204,810	-	500		418,221	190,953		9.479	1.000	1.000			
7	Bảo Lạc	544.298,000	543.298,000	14.211,000		14.011,000	200,000	-		518,434	269,878		10,653	1.000	1.000			
8	Bảo Lâm	586.411,000	550.411,000	8.508,000		8.508,000	-	-		531,111	285,880		10,792	36.000	36.000			
9	Hà Quảng	700.883,000	694.883,000	16.955,000		16.455,000	-	500		664,303	341,874		13,625	6.000	6.000			
10	Hạ Lang	324.600,716	323.600,716	10.115,716		10.016,000	99,716	-		307,140	111,360		6,345	1.000	1.000			

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	238.650	238.650	-	-
1	Thành Phố	177.650	177.650	-	-
2	Hòa An	8.000	8.000	-	-
3	Quảng Hòa	6.000	6.000	-	-
4	Trùng Khánh	1.000	1.000	-	-
5	Thạch An	1.000	1.000	-	-
6	Nguyên Bình	1.000	1.000	-	-
7	Bảo Lạc	1.000	1.000	-	-
8	Bảo Lâm	36.000	36.000	-	-
9	Hà Quảng	6.000	6.000	-	-
10	Hạ Lang	1.000	1.000	-	-

STT	Đánh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoạt động - năm thành lập	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư										Chiều trị khởi công theo hợp đồng 31/12/2021	Lợi ích kinh tế xã hội theo dự án 31/12/2021	Kế hoạch vốn năm 2022						
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Chiều trị nguồn vốn								Chiều trị nguồn vốn					
						Tổng số	Nguồn nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Nguồn nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Nguồn nước				Nguồn sách trong nước	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Nguồn nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách địa phương
1	Các dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
(1)	Đánh mục dự án chính trị quốc gia					22.500,000				22.500,000				21.419,000				21.419,000			1.081,000	800,000	1.081,000	800,000
Dự án nhóm C	Các dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ huyện			2022		53.976,392				53.976,392											300,000		300,000	
2	Xây dựng nhà tiêu diệt dân quân thường trực xã Đèo Hinh, huyện Bắc Lâm, tỉnh Cao Bằng	BLâm	Nhà tiêu diệt dân quân 1 tầng, diện tích 85m2, bao gồm: phòng ở chiến đấu, phòng khách, kho quân dụng, bếp nấu, khu vệ sinh	2022	2022/QĐ-UBND/29/10/2021	1.000,000				1.000,000				1.000,000				1.000,000			100,000		100,000	
3	Xây dựng nhà tiêu diệt dân quân thường trực xã Chuang Lang, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng	HL	Nhà tiêu diệt dân quân 1 tầng, diện tích 85m2, bao gồm: phòng ở chiến đấu, phòng khách, kho quân dụng, bếp nấu, khu vệ sinh	2022	2021/QĐ-UBND/29/10/2021	1.000,000				1.000,000				1.000,000				1.000,000			100,000		100,000	
4	Xây dựng nhà tiêu diệt dân quân thường trực xã Cốc Bả, huyện Bắc Lâm, tỉnh Cao Bằng	BLâm	Nhà tiêu diệt dân quân 1 tầng, diện tích 85m2, bao gồm: phòng ở chiến đấu, phòng khách, kho quân dụng, bếp nấu, khu vệ sinh	2022	2021/QĐ-UBND/29/10/2021	1.000,000				1.000,000				1.000,000				1.000,000			100,000		100,000	
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã Kéo Yên (cũ) làm nhà tiêu diệt dân quân thường trực Cao Bằng	HQ	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã Kéo Yên (cũ) làm nhà tiêu diệt dân quân thường trực	2023		1.000,000				1.000,000				1.000,000				1.000,000			100,000		100,000	
6	Xây dựng nhà tiêu diệt dân quân thường trực xã Khâm Thàn, huyện Trưng Kham, tỉnh Cao Bằng	TK	Nhà tiêu diệt dân quân 1 tầng, diện tích 85m2, bao gồm: phòng ở chiến đấu, phòng khách, kho quân dụng, bếp nấu, khu vệ sinh	2023	2149/QĐ-UBND/17/11/2021	1.000,000				1.000,000				1.000,000				1.000,000			100,000		100,000	
II	Đánh mục dự án khác					150.000,000				150.000,000				150.000,000				150.000,000			3.000,000		3.000,000	
(1)	Đánh mục dự án khác					150.000,000				150.000,000				150.000,000				150.000,000			3.000,000		3.000,000	
Dự án nhóm B																								
1	Trung tâm cải tạo Công an tỉnh Cao Bằng	TKCB		2023-2023	8402/QĐ-BCA-H01/10/2021	150.000,000				150.000,000				150.000,000				150.000,000			3.000,000		3.000,000	
III	Chiều trị, sửa chữa và gia cố công trình					100.331,169				100.331,169				100.331,169				100.331,169			31.950,000		31.950,000	
(1)	Đánh mục dự án khác					100.331,169				100.331,169				100.331,169				100.331,169			31.950,000		31.950,000	
Dự án nhóm B																								
1	Trường mầm non Sông Hiến A, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	TKCB	Xây mới: Khu phòng hành chính quản trị; Khu mới dùng để giáo dục; Khu phòng 16 chức năng; Khu phụ trợ các công trình phụ trợ và sân bóng rổ; Khu vệ sinh	2021-2024	3678/QĐ-UBND/23/12/2020	52.432,169				52.432,169				10.000,000				10.000,000			15.000,000		15.000,000	
Dự án nhóm C																								
1	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Quốc Dân, xã Phác Sơn, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH	Xây mới nhà tiêu diệt dân quân 6 phòng, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà xe, cải tạo nhà tiêu diệt dân quân 10 phòng, nhà bếp phụ trợ	2021-2023	2680/QĐ-UBND/23/12/2020	6.000,000				6.000,000				2.200,000				2.200,000			2.100,000		2.100,000	
2	Trường mầm non Bình Long, xã Hùng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	Xây mới nhà tiêu diệt dân quân 6 phòng, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà xe, cải tạo nhà tiêu diệt dân quân 10 phòng, nhà bếp phụ trợ	2021-2023	2681/QĐ-UBND/23/12/2020	10.000,000				10.000,000				3.500,000				3.500,000			2.950,000		2.950,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư																	
						Tổng mức đầu tư được duyệt						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021						Lấy kế vốn đã thực hiện từ đầu 31/12/2021					
						Tổng số	Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						
1	Xây dựng cầu vượt và tuyến ô tô đường địa phương (R.A&P), Hợp phần 1: Khu phố, các tuyến đường địa phương		5 tuyến, 50,4km	2017-2022	2339/QĐ-UBND ngày 21/12/2015- 6/2/2016 BCTVT ngày 02/2/2016	370.330.000	230.000.000	230.000.000	29.330.000	130.768.705	109.271.055	21.497.650	130.768.705	109.271.055	21.497.650	8.688.000	8.688.000						
2	Đường giao thông quốc lộ 19, 34, và Phan Thanh - Khu du lịch Pôla Olo, Pôla Pôla, và Bình, tỉnh Cao Bằng	NB	Tổng chiều dài công trình L = 23.433,2m; tiêu chuẩn thiết kế: Đường cấp V miền núi (Theo TCVN 4034:2009)	2019-2021	2339/QĐ-UBND; 26/12/2019	120.000.000	230.000.000	120.000.000	120.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	30.000.000	30.000.000							
(3)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					1.061.700.681	757.330.000	160.210.000	144.140.681	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	302.234.810	302.234.810							
1	Dầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Dạng (quê Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn	03 công trình giao thông cấp nước 3H	2020-2024	1312/QĐ-TT-B; 10/8/2020	979.865.000	757.330.000	160.210.000	62.305.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	4.139.000	4.139.000							
1	Hệ thống cấp nước hiện trạng của tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - tỉnh dự án tỉnh Cao Bằng	NT,TK,HL, NB,HC,B Lạng Sơn	03 công trình cấp nước 3H	2017-2023	1313/QĐ-UBND; 24/8/2017	979.865.000	757.330.000	160.210.000	62.305.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	4.139.000	4.139.000							
1	Đường và cầu nối giữa hồ Bắc - hồ Nam thị trấn Nguyễn Bình, huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng	NB	Tổng chiều dài công trình L=498,53m; tiêu chuẩn thiết kế: Đường cấp V miền núi (Theo TCVN 4034:2009); tại trung tâm đường 1100, X880, phía cầu, công H103	2021-2023	894/QĐ-UBND; 30/9/2021	31.835.681	31.835.681	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	13.085.810	13.085.810								
2	Đường vào khu vực khai thác, chế biến vật liệu xây dựng cấp 1 trong các thành phố Cao Bằng	TTCB	Tổng chiều dài công trình L=498,53m; tiêu chuẩn thiết kế: Đường cấp III miền núi (Theo TCVN 4034:2009) và đường đô thị QCVN: 07/2016/BXD	2021-2022	888/QĐ-UBND; 28/9/2021	50.000.000	50.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	15.000.000	15.000.000								
(4)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					322.000.000	160.272.000	221.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000							
1	Đường thành thị tỉnh nước hiện, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	Tổng chiều dài công trình L = 3,6km; tiêu chuẩn thiết kế: Đường cấp III miền núi (Theo TCVN 4034:2009) và đường đô thị QCVN: 07/2016/BXD	2022-2025	1234/QĐ-UBND; 15/7/2021	200.000.000	100.792.000	99.208.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000							
2	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 209, tỉnh Cao Bằng (từ Km19+00 - Km29+00 và các km tiếp theo tiếp Km15+300)		60km; cầu 35m		677/QĐ-TTg ngày 07/5/2021										2.000.000	2.000.000							
	Dự án nhóm C																						
1	Cải tạo, nâng cấp đường Báo Thôn (huyện Hòa An) - Đốc Hành (huyện Báo Thôn), tỉnh Cao Bằng	BA, HC, BLM	Cải tạo đường 11,2 Km thiết kế với quy mô đường cấp B miền núi; Cầu Bê tông có nhịp cầu dài 110m	2022-2024	1576/QĐ-UBND; ngày 31/8/2021	50.000.000	50.000.000	50.000.000							2.000.000	2.000.000							
2	Đường nối thị trấn, xã, phường, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TA	Tổng chiều dài công trình L=1594,08m	2022-2024	1318/QĐ-UBND; ngày 04/8/2021	60.000.000	60.000.000	60.000.000							2.000.000	2.000.000							

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định URBND, 251/2020	Quyết định đầu tư										Kế hoạch vốn năm 2022						
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021						Lượng vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021					
						Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Nguồn sách trong nước	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách địa phương
(A)	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1	Đầu tư, nâng cấp đường Chính trị Hoàng Diệu, Quận Đống Đa	TPCB	Xây mới nhà máy lọc dầu; nhà ở xã hội; phòng học 3 tầng, bãi đỗ xe; hàng rào; phủ vỉa hè tầng 19 tầng	2021-2023	267/QĐ-UBND, 251/2020	11.999.944	9.989.997	-	11.999.944	1.000.000	2.500.000	2.500.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	1.000.000	8.000.000	8.000.000	-	8.000.000	8.000.000
(B)	Đầu tư, nâng cấp đường B, Cầu Giấy					88.000.000			88.000.000									2.200.000			2.200.000	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 59, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ	Cải tạo lại tuyến đường, xây mới nhà dân, vỉa hè, hàng rào, phủ vỉa hè	2022-2024		8.000.000			8.000.000									200.000			200.000	200.000
2	Xây dựng mới tuyến đường URBND tại Trại Nguyễn, huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng	NB	Thay đổi tuyến đường và các hạng mục phụ trợ	2022-2024		11.000.000			11.000.000									200.000			200.000	200.000
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 4 Yên Trích, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	Thay đổi tuyến đường và các hạng mục phụ trợ	2022-2023		5.000.000			5.000.000									200.000			200.000	200.000
4	Xây mới tuyến đường URBND tại Trại Hoàng, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HL	Xây mới tuyến đường và các hạng mục phụ trợ	2022-2024		8.000.000			8.000.000									200.000			200.000	200.000
5	Xây mới tuyến đường URBND tại Trại Hoàng, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HL	Thay đổi tuyến đường và các hạng mục phụ trợ	2022-2024		10.000.000			10.000.000									200.000			200.000	200.000
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường URBND tại Dân Chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	Thay đổi tuyến đường và các hạng mục phụ trợ	2022-2024		9.500.000			9.500.000									200.000			200.000	200.000
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường M8 Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ	Cải tạo lại tuyến đường, xây mới nhà dân, vỉa hè, hàng rào, phủ vỉa hè	2023-2025		6.000.000			6.000.000									200.000			200.000	200.000
8	Xây dựng mới tuyến đường tại Kim Cương, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	Thay đổi tuyến đường và các hạng mục phụ trợ	2023-2025		7.500.000			7.500.000									200.000			200.000	200.000
9	Xây mới tuyến đường tại Đường Hoàng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK	Thay đổi tuyến đường và các hạng mục phụ trợ	2023-2025		7.500.000			7.500.000									200.000			200.000	200.000
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tại Cầu Lính, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH	Xây dựng nhân công, sửa chữa nhà bếp, nhà vệ sinh, cải tạo sân chơi, trường, nhà, khuôn viên URBND và các hạng mục phụ trợ	2023-2025		6.000.000			6.000.000									200.000			200.000	200.000
11	Xây mới tuyến đường URBND tại Lũ Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	Thay đổi tuyến đường và các hạng mục phụ trợ	2023-2025		9.500.000			9.500.000									200.000			200.000	200.000
X	Cải thiện và nâng cấp tuyến đường tại các xã vùng núi, tỉnh Cao Bằng					513.626.000			513.626.000									25.000.000			25.000.000	25.000.000
(1)	Đầu tư, nâng cấp tuyến đường tại xã vùng núi, tỉnh Cao Bằng					281.626.000			281.626.000									15.000.000			15.000.000	15.000.000
(2)	Đầu tư, nâng cấp tuyến đường tại xã vùng núi, tỉnh Cao Bằng					230.000.000			230.000.000									10.000.000			10.000.000	10.000.000
1	Khu tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới, TPCB	TPCB		2021-2024		230.000.000			230.000.000									10.000.000			10.000.000	10.000.000
B	Đầu tư, nâng cấp tuyến đường tại xã vùng núi, tỉnh Cao Bằng					1.373.127.000			1.373.127.000									300.000.000			300.000.000	300.000.000
B.1	Thay đổi tuyến đường tại xã vùng núi, tỉnh Cao Bằng					1.070.000.000			1.070.000.000									88.400.000			88.400.000	88.400.000
1	Khu tái định cư xã vùng núi, tỉnh Cao Bằng					1.070.000.000			1.070.000.000									88.400.000			88.400.000	88.400.000
(1)	Cải thiện và nâng cấp tuyến đường tại xã vùng núi, tỉnh Cao Bằng					1.070.000.000			1.070.000.000									88.400.000			88.400.000	88.400.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mạng lưới tiêu thụ	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quỹ đất: - ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư															
						Tổng số	Thống kê đầu tư dự án					Giá trị kết quả thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021					Tổng số vốn đã sử dụng từ đầu 31/12/2021				
							Ngành nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngành nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngành nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngành nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1	Thống nhất hương dân tộc tỉnh Cao Bằng - giai đoạn II	TTCB	72.000.000	72.000.000	1.500.000	1.500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	15.000.000	15.000.000	23.000.000	23.000.000	
1	Xây dựng mới Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Cao Bằng	TTCB	120.000.000	120.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
1	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng	TTCB	376.000.000	107.400.000	268.600.000	100.000.000	37.495.587	62.504.413	100.000.000	37.495.587	62.504.413	100.000.000	37.495.587	62.504.413	100.000.000	37.495.587	62.504.413	10.000.000	10.000.000	2.000.000	2.000.000
1	Thị xã, nông cấp lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giỏi	TTCB	30.185.586	30.185.586	111.000.000	75.000.000	1.359.426.520	1.359.426.520	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	241.000.000	241.000.000	2.000.000	2.000.000	
1	Dự án kết cấu thép, nhà ở xã hội Cao Bằng	TTCB	111.000.000	111.000.000	75.000.000	75.000.000	1.359.426.520	1.359.426.520	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	241.000.000	241.000.000	2.000.000	2.000.000	
2	Kết cấu thép tại 06, 08, địa điểm cũ tại phố Song Hỷ, thành phố Cao Bằng	TTCB	100.000.000	100.000.000	35.000.000	35.000.000	1.359.426.520	1.359.426.520	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	
3	Kết cấu thép tại 06, địa điểm cũ tại Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng	TTCB	200.000.000	200.000.000	85.000.000	85.000.000	1.359.426.520	1.359.426.520	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000	
4	Dự án địa điểm cũ tại xã Sơn Hỷ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	TTCB	61.499.000	61.499.000	54.994.000	54.994.000	1.359.426.520	1.359.426.520	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
5	Kết cấu thép tại Sông Hỷ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (Kc09-00-KM1-00)	TTCB	119.994.000	119.994.000	54.994.000	54.994.000	1.359.426.520	1.359.426.520	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	
1	Hỗ trợ kinh doanh cho mạng lưới (CSSP) tỉnh Cao Bằng	Ngân sách An, HN Quảng	35.000.000	35.000.000	19.000.000	19.000.000	1.359.426.520	1.359.426.520	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	
2	Dự án mạng cơ sở lưu thông điện lực Cao Bằng	14 huyện, TT	60.000.000	50.000.000	19.000.000	19.000.000	1.359.426.520	1.359.426.520	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	268.494.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	

